

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN  
DABACO VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 311/DBC-VPHĐQT  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính  
bán niên soát xét năm 2023

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

**1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam  
- Mã chứng khoán: DBC  
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh  
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000  
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.  
Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**2. Nội dung thông tin công bố:**  
- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét từ ngày 01/01/2023 đến 30/6/2023 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).  
- Giải trình lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2023 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

**3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2023 tại đường dẫn: [www.dabaco.com.vn](http://www.dabaco.com.vn).**

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**\* Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính bán niên;
- Công văn giải trình.

**TL CHỦ TỊCH HĐQT  
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**  


**Nguyễn Thị Huệ Minh**

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 55

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 được cấp ngày 8 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên

### BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2023
Ông Đỗ Việt Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2023
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2023

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 25 tháng 8 năm 2023.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Khắc Thảo  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023



Số tham chiếu: 11658659/66910589-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 7 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc Cấp cao  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.655.629.763.118</b>	<b>6.417.155.532.643</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>312.314.484.371</b>	<b>522.500.907.174</b>
111	1. Tiền		312.314.484.371	522.500.907.174
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>500.242.739.439</b>	<b>471.130.437.244</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	500.242.739.439	471.130.437.244
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.333.733.302.559</b>	<b>3.181.529.338.099</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	3.244.156.939.662	2.906.655.166.792
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	35.949.035.317	57.224.642.202
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	386.899.957.103	382.442.539.624
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(333.272.629.523)	(164.793.010.519)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>1.450.806.908.779</b>	<b>2.135.512.275.852</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.450.806.908.779	2.135.512.275.852
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>58.532.327.970</b>	<b>106.482.574.274</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.266.990.574	61.296.138.264
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	32.058.049.188	29.386.325.424
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	18.207.288.208	15.800.110.586
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.970.791.673.126</b>	<b>5.673.218.958.369</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.661.708.299.948</b>	<b>1.482.710.981.084</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	29	1.649.629.377.948	1.470.632.059.084
216	2. Phải thu dài hạn khác	7.2	12.078.922.000	12.078.922.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.495.982.744.848</b>	<b>1.587.994.024.824</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.229.164.269.338	1.270.397.947.120
222	Nguyên giá		2.360.315.696.183	2.308.523.595.007
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.131.151.426.845)	(1.038.125.647.887)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	266.818.475.510	317.596.077.704
225	Nguyên giá		367.888.184.870	424.877.817.215
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(101.069.709.360)	(107.281.739.511)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.548.432.255.249</b>	<b>1.359.527.554.512</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.548.432.255.249	1.359.527.554.512
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>1.264.668.373.081</b>	<b>1.242.986.397.949</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.606.622.333.081	1.473.271.660.949
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		134.000.000.000	134.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(475.953.960.000)	(364.285.263.000)
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11.626.421.436.244</b>	<b>12.090.374.491.012</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.502.944.946.728</b>	<b>7.179.847.128.538</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.644.482.615.816</b>	<b>6.224.347.449.068</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.006.710.560.698	1.782.191.257.315
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	137.881.278.574	808.516.634.098
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.439.544.532	6.851.622.245
314	4. Phải trả người lao động		24.685.847.030	14.623.962.195
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	48.590.740.506	37.952.845.269
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	703.550.306.332	205.774.785.091
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	3.672.267.518.262	3.272.920.132.973
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	45.356.819.882	95.516.209.882
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>858.462.330.912</b>	<b>955.499.679.470</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	153.149.891.122	154.852.468.098
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	705.312.439.790	800.647.211.372
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.123.476.489.516</b>	<b>4.910.527.362.474</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22.1</b>	<b>5.123.476.489.516</b>	<b>4.910.527.362.474</b>
411	1. Vốn cổ phần		2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		418.333.992.221	418.333.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.799.741.330.898	1.794.546.743.801
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		485.382.576.397	277.628.036.452
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		272.433.449.355	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		212.949.127.042	277.628.036.452
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11.626.421.436.244</b>	<b>12.090.374.491.012</b>

*Nguyễn Thị Thanh Huyền*

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	5.162.897.868.249	4.815.494.352.376
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(26.503.981.395)	(61.412.165.426)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	5.136.393.886.854	4.754.082.186.950
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(4.572.917.954.643)	(4.551.518.379.982)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		563.475.932.211	202.563.806.968
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	212.541.751.509	249.407.312.054
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	(204.237.886.938) (70.072.676.880)	(174.284.344.205) (49.419.222.001)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(96.880.293.877)	(43.758.363.620)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(217.976.135.430)	(55.150.424.365)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		256.923.367.475	178.777.986.832
31	11. Thu nhập khác		868.216.581	591.319.237
32	12. Chi phí khác		(46.877.712)	(4.108.203.524)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		821.338.869	(3.516.884.287)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		257.744.706.344	175.261.102.545
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(44.795.579.302)	(3.243.542.637)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	3.215.411.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		212.949.127.042	175.232.970.908

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
kiểm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>257.744.706.344</b>	<b>175.261.102.545</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		25.733.854.648	31.176.831.882
03	Các khoản dự phòng		280.148.316.004	112.461.001.873
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.138.532)	15.431.889
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(212.476.012.977)	(249.716.402.963)
06	Chi phí lãi vay	26	70.072.676.880	49.419.222.001
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>421.210.402.367</b>	<b>118.617.187.227</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(431.926.420.825)	(357.997.389.681)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		684.705.367.073	(160.513.314.983)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(802.696.811.281)	262.825.879.135
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		53.029.147.690	(2.603.950.144)
14	Tiền lãi vay đã trả		(53.691.132.312)	(83.024.643.887)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.000.000.000)	(50.379.398.230)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21	(50.159.390.000)	(30.672.614.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(216.528.837.288)</b>	<b>(303.748.244.563)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(198.269.270.408)	(527.275.782.642)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		52.600.000	309.090.909
23	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(64.526.419.720)	(52.848.800.311)
24	Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn		35.414.117.525	107.625.726.580
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(113.350.672.132)	(3.722.768.868)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty con		128.581.066.587	165.339.669.083
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(212.098.578.148)</b>	<b>(310.572.865.249)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		4.597.922.584.459	3.993.172.075.246
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.285.874.319.954)	(3.369.854.407.256)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(93.620.410.404)	(33.532.761.846)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>218.427.854.101</b>	<b>589.784.906.144</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(210.199.561.335)	(24.536.203.668)
60	Tiền đầu kỳ		522.500.907.174	126.274.233.790
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.138.532	(15.431.889)
70	Tiền cuối kỳ	4	312.314.484.371	101.722.598.233

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 được cấp ngày 8 tháng 7 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 873 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 869 nhân viên).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 28 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 28), trong đó:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công (**)	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
7	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
8	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
9	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
10	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
11	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	100	100	Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
12	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
13	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
14	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh (*)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
15	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	100	100	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh	▶ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
16	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
17	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	▶ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.
18	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên (*)	100	100	Khu Khúc Toại, Phường Khúc Xuyên, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
19	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
20	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	100	Áp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác.
21	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	100	100	Áp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và lĩnh vực liên quan khác.
22	Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình (*)	100	100	Xóm Lụng, xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	▶ Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.
23	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
24	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh (*)	100	100	Thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
25	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100	100	Khu Cống Hang, xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
26	Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật (*)	100	100	Khu Sơn, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.
27	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh (*)	100	100	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 55, xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm và lĩnh vực liên quan khác.
28	Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet (***)	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất các mặt hàng vắc xin và sinh phẩm dùng cho thú y.

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các cam kết đầu tư góp vốn chưa thực hiện vào các công ty con này.

(\*\*) Ngày 2 tháng 1 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐQT về việc sáp nhập Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco (công ty con của Tập đoàn) vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công.

(\*\*\*) Cũng theo Nghị quyết nêu trên, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định thành lập công ty con là Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet với số vốn điều lệ là 50 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% vốn.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 25 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

*Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại*

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ                            | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo phương pháp bình quân gia quyền.   |

*Hàng tồn kho bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị

6 - 10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

#### 3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.9 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### 3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu xây lắp*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định Công ty có các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; kinh doanh bất động sản, dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 30. Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

#### 3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền mặt	1.019.004.927	3.455.247.551
Tiền gửi ngân hàng	311.295.479.444	519.045.659.623
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>312.314.484.371</u></b>	<b><u>522.500.907.174</u></b>

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	500.242.739.439	471.130.437.244
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>500.242.739.439</u></b>	<b><u>471.130.437.244</u></b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,7% đến 8,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,7% đến 5,5%/năm), trong đó các khoản tiền gửi với tổng số dư là 500 tỷ VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay và thư tín dụng đã mở của Công ty tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.1.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	113.107.186.675	72.181.929.627
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	3.131.049.752.987	2.834.473.237.165
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.244.156.939.662</u></b>	<b><u>2.906.655.166.792</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(333.272.629.523)	(164.793.010.519)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Liên kết và Phát triển THT VN	6.795.923.083	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp và Thiết bị Môi trường Newgreen	4.040.094.700	7.879.408.000
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	25.113.017.534	35.345.234.202
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>35.949.035.317</u></b>	<b><u>57.224.642.202</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. PHẢI THU KHÁC

### 7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tạm ứng cho nhân viên	24.388.366.383	14.970.690.327
Phải thu ngắn hạn khác	20.612.458.578	27.604.754.837
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	341.899.132.142	339.867.094.460
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>386.899.957.103</u></b>	<b><u>382.442.539.624</u></b>

### 7.2 Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (Thuyết minh số 20.3).

## 8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Hàng mua đang đi trên đường	164.151.048.114	290.600.202.986
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	402.616.180.485	468.681.288.511
Công cụ, dụng cụ	4.941.496.695	2.229.523.012
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	822.526.664.276	1.275.392.654.978
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động kinh doanh bất động sản	813.128.200.854	1.263.124.402.219
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hoạt động kinh doanh khác	9.398.463.422	12.268.252.759
Thành phẩm	53.966.605.512	36.228.016.275
Hàng hóa	2.604.913.697	62.380.590.090
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.450.806.908.779</u></b>	<b><u>2.135.512.275.852</u></b>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư hàng tồn kho với giá trị khoảng 813,1 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 20.1.

## 9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác chủ yếu gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ từ hoạt động thuê tài chính.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu kỳ	1.240.333.618.385	898.206.692.465	162.813.499.535	7.169.784.622	2.308.523.595.007
- Mua trong kỳ	-	16.073.050.545	-	-	16.073.050.545
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.810.140.909	-	-	-	4.810.140.909
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	56.989.632.345	-	-	56.989.632.345
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(260.514.286)	-	(260.514.286)
- Tài sản điều chuyển cho công ty con (*)	(3.847.463.636)	(19.972.744.701)	-	-	(23.820.208.337)
- Giảm khác	(2.000.000.000)	-	-	-	(2.000.000.000)
Số cuối kỳ	1.239.296.295.658	951.296.630.654	162.552.985.249	7.169.784.622	2.360.315.696.183
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	13.184.647.421	177.598.052.800	60.285.764.604	7.169.784.622	258.238.249.447
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu kỳ	470.410.322.675	459.521.138.705	101.024.401.885	7.169.784.622	1.038.125.647.887
- Khấu hao trong kỳ	34.912.224.270	30.962.064.222	5.660.079.393	-	71.534.367.885
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	32.234.847.069	-	-	32.234.847.069
- Tài sản điều chuyển cho công ty con (*)	-	(10.482.921.710)	-	-	(10.482.921.710)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(260.514.286)	-	(260.514.286)
Số cuối kỳ	505.322.546.945	512.235.128.286	106.423.966.992	7.169.784.622	1.131.151.426.845
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu kỳ	769.923.295.710	438.685.553.760	61.789.097.650	-	1.270.397.947.120
Số cuối kỳ	733.973.748.713	439.061.502.368	56.129.018.257	-	1.229.164.269.338
<b>Trong đó:</b>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (**)	213.901.389.153	281.813.833.142	13.805.702.272	-	509.520.924.567

(\*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện điều chuyển tài sản có định cho các công ty con là Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco và Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco.

(\*\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi và thiết bị văn phòng với giá trị còn lại là khoảng 509 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

*Máy móc, thiết bị*

**Nguyên giá:**

Số đầu kỳ 424.877.817.215  
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình (56.989.632.345)

Số cuối kỳ 367.888.184.870

**Giá trị khấu hao lũy kế:**

Số đầu kỳ 107.281.739.511  
- Khấu hao trong kỳ 26.022.816.918  
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình (32.234.847.069)

Số cuối kỳ 101.069.709.360

**Giá trị còn lại:**

Số đầu kỳ 317.596.077.704

Số cuối kỳ 266.818.475.510

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 20.3.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dự án chăn nuôi lợn Thanh Hóa (*)	846.762.149.494	780.208.055.559
Dự án lợn giống Dabaco Phú Thọ - giai đoạn 3 (*)	215.141.539.653	192.136.148.845
Nhà máy sản xuất Vacxin	138.344.696.076	84.817.479.439
Dự án trung tâm thương mại Huyện Quang	104.621.530.021	81.003.347.439
Dự án nhà máy ép dầu giai đoạn 2 (*)	101.707.346.760	99.100.474.835
Dự án Lợn giống Dabaco Tuyên Quang	51.467.661.993	43.145.309.234
Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2	32.493.135.765	35.657.221.219
Các dự án khác	57.894.195.487	43.459.517.942
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.548.432.255.249</u></b>	<b><u>1.359.527.554.512</u></b>

(\*) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 20.2.

**13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền khoảng 39,2 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 12,4 tỷ VND). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản cố định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (*)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đầu tư vào các công ty con ( <i>Thuyết minh số 14.1</i> )	1.606.622.333.081	1.473.271.660.949
Đầu tư vào công ty liên kết ( <i>Thuyết minh số 14.2</i> )	134.000.000.000	134.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn ( <i>Thuyết minh số 14.1 và 14.2</i> )	(475.953.960.000)	(364.285.263.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.264.668.373.081</u></b>	<b><u>1.242.986.397.949</u></b>

(\*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
	Số dư đầu kỳ	364.285.263.000
Dự phòng trích lập trong kỳ	111.668.697.000	136.647.206.125
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(25.462.527.125)
Số dư cuối kỳ	<b><u>475.953.960.000</u></b>	<b><u>379.599.881.000</u></b>



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 14.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

STT	Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2023				Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
		Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	280.015.514.371	(36.977.894.110)	100%	100%	280.015.514.371	-	100%	100%
2	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	183.092.545.909	(43.214.694.369)	100%	100%	183.092.545.909	(41.376.726.025)	100%	100%
3	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2	130.000.000.000	-	100%	100%	116.649.327.868	-	100%	100%
4	Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	121.312.447.573	(9.517.993.675)	100%	100%	121.312.447.573	(9.025.825.572)	100%	100%
5	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	118.000.000.000	(11.956.196.016)	100%	100%	118.000.000.000	(5.169.641.290)	100%	100%
6	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100.000.000.000	-	100%	100%	100.000.000.000	-	100%	100%
7	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100.000.000.000	-	100%	100%	-	-	-	-
8	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	71.283.160.000	-	100%	100%	71.283.160.000	-	100%	100%
9	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	51.498.269.770	(51.498.269.770)	100%	100%	51.498.269.770	(51.498.269.770)	100%	100%
10	Công ty TNHH Nutreco	50.190.568.966	-	100%	100%	50.190.568.966	-	100%	100%
11	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	50.000.000.000	(50.000.000.000)	100%	100%	50.000.000.000	(11.096.472.228)	100%	100%
12	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	50.000.000.000	(50.000.000.000)	100%	100%	50.000.000.000	(50.000.000.000)	100%	100%
13	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	50.000.000.000	(12.211.124.250)	100%	100%	50.000.000.000	(9.458.706.294)	100%	100%
14	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	45.678.384.595	(45.678.384.595)	100%	100%	25.678.384.595	(25.678.384.595)	100%	100%
15	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	40.000.000.000	(40.000.000.000)	100%	100%	40.000.000.000	(40.000.000.000)	100%	100%
16	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	35.000.000.000	(35.000.000.000)	100%	100%	35.000.000.000	(35.000.000.000)	100%	100%
17	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.897	(30.551.441.897)	100%	100%	30.551.441.897	(30.551.441.897)	100%	100%
18	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	30.000.000.000	(30.000.000.000)	100%	100%	30.000.000.000	(30.000.000.000)	100%	100%
19	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	30.000.000.000	-	100%	100%	30.000.000.000	-	100%	100%
20	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	30.000.000.000	(513.046.579)	100%	100%	30.000.000.000	-	100%	100%
21	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000	(10.000.000.000)	100%	100%	10.000.000.000	(10.000.000.000)	100%	100%
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.606.622.333.081</b>	<b>(457.119.045.261)</b>			<b>1.473.271.660.949</b>	<b>(348.855.467.671)</b>		

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, ngoài các công ty con nêu trên, Công ty cũng đã thành lập các công ty con nhưng chưa thực hiện góp vốn vào các công ty con này như được trình bày tại Thuyết minh số 31.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ
Công ty Cổ phần Transeco	20.000.000.000	-	33,33%	20.000.000.000	-	33,33%
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	114.000.000.000	(18.834.914.739)	49,56%	114.000.000.000	(15.429.795.329)	49,56%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>134.000.000.000</b>	<b>(18.834.914.739)</b>		<b>134.000.000.000</b>	<b>(15.429.795.329)</b>	

#### (i) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

#### (ii) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	467.835.846.609	1.140.440.380.012
- ETG Commodities Ltd	249.271.827.750	-
- Enerfo Pte Ltd (Singapore)	-	630.235.409.400
- ETC Argo (PTY) Ltd	-	417.770.038.350
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	218.564.018.859	92.434.932.262
Phải trả nhà cung cấp trong nước	529.184.855.623	635.325.623.119
- Công ty Cổ phần Đầu tư Asia Goldman	166.632.928.220	211.519.892.060
- Các nhà cung cấp trong nước khác	362.551.927.403	423.805.731.059
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	9.689.858.466	6.425.254.184
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.006.710.560.698</u></b>	<b><u>1.782.191.257.315</u></b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Người mua trả tiền trước	21.985.544.495	730.255.957.799
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	25.906.614.695	47.733.886.576
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	89.989.119.384	30.526.789.723
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>137.881.278.574</u></b>	<b><u>808.516.634.098</u></b>

(\*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp/cán trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	10.114.408.470	(10.114.408.470)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.851.173.818	44.795.579.302	(46.241.243.661)	5.405.509.459
Thuế nhập khẩu	-	4.109.295.402	(4.109.295.402)	-
Thuế khác	448.427	3.329.666.253	(3.296.079.607)	34.035.073
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.851.622.245</b>	<b>62.348.949.427</b>	<b>(63.761.027.140)</b>	<b>5.439.544.532</b>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Số kê khai trong kỳ</i>	<i>Số đã cán trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	29.386.325.424	12.612.159.459	(9.940.435.695)	32.058.049.188
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.386.325.424</b>	<b>12.612.159.459</b>	<b>(9.940.435.695)</b>	<b>32.058.049.188</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản trích trước	25.396.031.978	20.257.035.394
Phí tín dụng	17.271.202.638	10.105.688.570
Chi phí lãi vay phải trả	4.804.325.978	6.497.436.248
Chi phí phải trả khác	1.119.179.912	1.092.685.057
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.590.740.506</b>	<b>37.952.845.269</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả từ L/C UPAS (*)	431.514.032.250	-
Các khoản đặt cọc liên quan đến các dự án bất động sản	209.049.728.610	187.429.866.750
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	62.986.545.472	18.344.918.341
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>703.550.306.332</b>	<b>205.774.785.091</b>
<b>Dài hạn</b>		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (**)	147.441.000.000	147.441.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	5.708.891.122	7.411.468.098
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>153.149.891.122</b>	<b>154.852.468.098</b>

(\*) Đây là khoản phải trả theo thư tín dụng L/C UPAS với tổ chức tín dụng. Khoản phải trả này có kỳ hạn 1 năm, đáo hạn ngày 10 tháng 4 năm 2024 và chịu lãi suất 6,8%/năm.

(\*\*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho một số dự án đầu tư của Công ty.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Đơn vị tính: VND
		Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)		Số phát sinh trong kỳ		
				Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn ngân hàng	20.1	2.763.117.777.341	4.493.398.588.498	(3.817.684.365.337)	3.438.832.000.502	
Vay dài hạn đến hạn trả	20.2	291.959.798.872	146.441.485.922	(291.959.798.872)	146.441.485.922	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	20.3	67.842.556.760	86.994.031.838	(67.842.556.760)	86.994.031.838	
Trái phiếu đến hạn trả		150.000.000.000	-	(150.000.000.000)	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.272.920.132.973</b>	<b>4.726.834.106.258</b>	<b>(4.327.486.720.969)</b>	<b>3.672.267.518.262</b>	
<b>Vay dài hạn</b>						
Vay ngân hàng	20.2	595.894.177.313	104.523.995.961	(172.671.641.667)	527.746.531.607	
Nợ thuế tài chính	20.3	204.753.034.059	85.584.759.606	(112.771.885.482)	177.565.908.183	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>800.647.211.372</b>	<b>190.108.755.567</b>	<b>(285.443.527.149)</b>	<b>705.312.439.790</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Các khoản vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất năm</i>
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	3.438.832.000.502	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng.	4% - 7,3%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.438.832.000.502</u></b>		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Các khoản tiền gửi ngắn hạn như trình bày ở Thuyết minh số 5, toàn bộ tài sản gắn liền với đất như trình bày tại Thuyết minh số 10 và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất của Công ty ở tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 10 (đồng thời cũng là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 20.2);
- ▶ Tài sản gắn liền với đất phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống thuộc trung tâm chẩn đoán thú y tại Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina, công ty con của Công ty;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay như trình bày tại Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

**20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

<i>Các khoản vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất năm</i>
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	674.188.017.529	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 12 năm 2027. Lãi vay trả hàng tháng.	7,3% - 12%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>674.188.017.529</u></b>		

<i>Trong đó</i>	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	146.441.485.922
<i>Vay dài hạn</i>	527.746.531.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn** (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco và Dự án Nhà máy Thủy sản Nutreco Hoàn Sơn tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong nhà máy ép dầu của Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco – công ty con của Công ty tại cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc siêu thị Dabaco Quế Võ của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Công ty tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành của Dự án Trung tâm gia súc gia cầm Tuyên Quang, máy móc thiết bị chuồng nuôi, phát sinh từ dự án khu chăn nuôi của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất Dự án "Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước" của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước – công ty con của Công ty tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất Dự án "Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước", máy móc thiết bị hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác của Công ty TNHH Dabaco Bình Phước – công ty con của Công ty tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Gia công – công ty con của Công ty tại Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

**20.3 Nợ thuê tài chính**

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Các khoản nợ thuê tài chính</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất năm</i>
Các khoản nợ thuê tài chính	264.559.940.021	Kỳ hạn khoản nợ thuê tài chính từ 5 đến 12 năm. Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 8 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng.	8,3% - 12%
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>264.559.940.021</u></b>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	86.994.031.838		
<i>Nợ dài hạn</i>	177.565.908.183		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.3 Nợ thuê tài chính** (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
<b><i>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</i></b>			
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	96.128.405.181	9.134.373.343	86.994.031.838
<b><i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i></b>			
<i>Từ 1-5 năm</i>	196.210.328.542	18.644.420.359	177.565.908.183
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>292.338.733.723</b>	<b>27.778.793.702</b>	<b>264.559.940.021</b>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
<b><i>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</i></b>			
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	78.833.563.028	10.991.006.268	67.842.556.760
<b><i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i></b>			
<i>Từ 1-5 năm</i>	223.834.351.293	19.081.317.234	204.753.034.059
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>302.667.914.321</b>	<b>30.072.323.502</b>	<b>272.595.590.819</b>

**21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	95.516.209.882	89.688.819.882
- Trích lập trong kỳ	-	47.490.604.000
- Sử dụng trong kỳ	(50.159.390.000)	(30.672.614.000)
Số cuối kỳ	<b>45.356.819.882</b>	<b>106.506.809.882</b>



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.152.394.300.000	418.333.992.221	2.519.525.606.761	550.941.210.740	4.641.195.109.722
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	175.232.970.908	175.232.970.908
- Tăng vốn	1.152.394.300.000	-	(1.152.394.300.000)	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	427.415.437.040	(427.415.437.040)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(47.490.604.000)	(47.490.604.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.390.000.000)	(2.390.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.304.788.600.000	418.333.992.221	1.794.546.743.801	248.878.140.608	4.766.547.476.630

### Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.794.546.743.801	277.628.036.452	4.910.527.362.474
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	212.949.127.042	212.949.127.042
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	5.194.587.097	(5.194.587.097)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.799.741.330.898	485.382.576.397	5.123.476.489.516

(\*) Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Vốn đã góp</b>		
Vào ngày 1 tháng 1	2.420.018.590.000	1.152.394.300.000
- Tăng trong kỳ	-	1.152.394.300.000
Vào ngày 30 tháng 6	<u>2.420.018.590.000</u>	<u>2.304.788.600.000</u>

**22.3 Cổ tức**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>	-	<b>115.229.990.000</b>
Cổ tức trả bằng cổ phiếu (5%/cổ phiếu)	-	115.229.990.000

**22.4 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>242.001.859</b>	<b>242.001.859</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>242.001.859</b>	<b>242.001.859</b>
Cổ phiếu phổ thông	242.001.859	242.001.859
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>242.001.859</b>	<b>242.001.859</b>
Cổ phiếu phổ thông	242.001.859	242.001.859

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>5.162.897.868.249</b>	<b>4.815.494.352.376</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.154.432.104.955	2.136.543.928.836
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	2.259.710.889.283	2.669.617.389.934
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	748.754.874.011	9.333.033.606
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(26.503.981.395)</b>	<b>(61.412.165.426)</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(25.906.614.695)	(60.327.236.196)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(597.366.700)	(1.084.929.230)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5.136.393.886.854</b>	<b>4.754.082.186.950</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.127.928.123.560	2.075.131.763.410
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	2.259.710.889.283	2.669.617.389.934
<i>Doanh thu dịch vụ xây lắp</i>	748.754.874.011	9.333.033.606
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>	1.720.625.720.971	1.020.434.923.536
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	3.415.768.165.883	3.733.647.263.414

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lợi nhuận được chia ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	196.448.346.919	236.533.871.700
Lãi tiền gửi	16.080.266.058	12.873.440.354
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.138.532	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>212.541.751.509</b>	<b>249.407.312.054</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.858.973.232.365	1.889.405.628.347
Giá vốn của vật liệu và hàng hóa đã bán	2.257.683.492.333	2.652.779.718.029
Giá vốn dịch vụ xây lắp	456.261.229.945	9.333.033.606
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.572.917.954.643</u></b>	<b><u>4.551.518.379.982</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>96.880.293.877</b>	<b>43.758.363.620</b>
- Chi phí nhân công	31.641.603.000	31.655.412.000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.948.472.000	2.628.286.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	892.976.715	1.012.820.310
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.050.179.482	3.648.468.000
- Chi phí khác	3.347.062.680	4.813.377.310
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>217.976.135.430</b>	<b>55.150.424.365</b>
- Chi phí nhân công	31.285.009.700	31.677.833.400
- Chi phí văn phòng phẩm	2.204.369.266	1.762.880.416
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.787.896.656	4.831.701.993
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.286.398.774	1.849.737.919
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	168.479.619.004	1.276.322.873
- Chi phí khác	9.932.842.030	13.751.947.764
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>314.856.429.307</u></b>	<b><u>98.908.787.985</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	70.072.676.880	49.419.222.001
Trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính	111.668.697.000	111.184.679.000
Chi phí tài chính khác	22.496.513.058	13.680.443.204
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>204.237.886.938</u></b>	<b><u>174.284.344.205</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.118.125.160.336	4.444.945.941.838
Chi phí nhân công	95.264.196.300	95.475.891.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.733.854.648	31.176.831.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.920.415.604	203.144.514.487
Chi phí khác	183.603.355.597	37.811.678.920
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.452.646.982.485</u></b>	<b><u>4.812.554.858.927</u></b>

Tổng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn bán nguyên vật liệu chủ yếu cho các công ty con.

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.795.579.302	3.243.542.637
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(3.215.411.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>44.795.579.302</u></b>	<b><u>28.131.637</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	257.744.706.344	175.261.102.545
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	49.981.845.778	38.119.722.875
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	33.695.923.801	-
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	398.260.754	338.854.794
Chi phí khác không được khấu trừ	9.218.353	595.140.243
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận liên quan đến lỗ thuế	-	8.314.188.065
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	<u>(39.289.669.384)</u>	<u>(47.339.774.340)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>44.795.579.302</u></b>	<b><u>28.131.637</u></b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan chủ yếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	Công ty con
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Viết Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huệ Minh	Chánh Văn phòng HĐQT, người được ủy quyền công bố thông tin kiêm phụ trách quản trị công ty
Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban kiểm toán nội bộ
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên ban kiểm toán nội bộ
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên ban kiểm toán nội bộ

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Góp vốn	Lợi nhuận được chia
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	107.154.552.492	-	17.444.725.513	155.768.172	-	-
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	163.985.400.700	-	201.874.998	-	-	-
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vẻ	Công ty con	19.061.646.100	-	156.400.002	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	130.918.960.600	-	6.301.550.046	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Công ty con	430.851.864.700	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	-	154.215.919.526	6.429.126.684	2.928.804.874	-	-
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	666.849.665.232	-	10.638.332.034	3.418.198.630	-	98.160.938.155
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	66.992.407.000	-	138.720.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	-	25.674.657.893	-	490.429.286	-	12.277.016.182
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	-	34.761.993.827	1.168.105.314	73.561.061	-	8.836.737.574
Công ty TNHH Lợn Giống Lương Tài	Công ty con	58.623.680.900	-	2.781.805.452	-	-	-
Công ty TNHH Du lịch và khách sạn Le Indochina	Công ty con	-	-	1.435.312.824	-	-	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con	337.578.371.303	-	2.516.393.820	72.505.666	-	10.983.832.845
Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	Công ty con	57.852.235.700	-	10.940.032.530	305.802.824	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	37.838.442.300	-	212.142.426	-	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	97.123.754.700	-	-	2.656.800.030	-	-
Công ty TNHH Đầu thực vật Dabaco	Công ty con	1.119.364.942.350	589.805.440.530	4.889.270.646	4.412.584.741	-	55.879.898.621
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	-	-	3.401.564.922	4.279.115.149	-	-
Công ty TNHH Phân bón hữu cơ Việt Nhật	Công ty con	-	-	2.716.096.050	-	-	-
Công ty TNHH Cụm Khu Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	-	-	-	-	-	5.735.076.969
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	112.572.881.237	-	-	-	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	8.999.360.569	-	-	3.108.433.738	-	2.574.846.573
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Công ty con	-	-	-	-	13.350.672.132	-
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	-	-	451.876.894	-	-	2.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.415.768.165.883</b>	<b>804.458.011.776</b>	<b>71.823.330.155</b>	<b>21.902.004.171</b>	<b>113.350.672.132</b>	<b>196.448.346.919</b>

Ngoài các giao dịch bên trên với các bên liên quan, Công ty còn thực hiện điều chuyển tài sản cố định xuống các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 10.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Tài trợ vốn thực hiện dự án	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	97.757.354.940	-	17.275.271.609	375.155.713	-	-
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	146.968.525.513	-	-	-	-	46.433.898.018
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	37.088.332.276	-	156.400.002	-	-	14.158.973.409
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	119.439.309.740	-	11.343.692.724	205.651.979	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Công ty con	516.853.308.645	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	-	535.133.800	6.428.160.954	4.807.641.632	-	-
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	801.607.920.662	-	10.051.037.385	3.767.363.014	-	13.344.822.134
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	36.423.578.541	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	-	27.069.975.226	-	1.704.300.545	-	20.155.051.404
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	-	39.926.011.202	1.168.105.314	252.059.054	-	4.703.035.219
Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài	Công ty con	47.876.344.112	-	2.781.805.452	-	-	22.403.031.370
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Công ty con	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con	444.576.754.526	-	2.482.947.878	257.136.451	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	Công ty con	30.316.986.662	-	10.940.032.530	1.028.896.621	-	16.368.924.068
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	48.015.935.303	-	212.142.426	-	-	12.239.865.328
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	9.755.089.390	-	-	4.435.631.667	-	69.434.555.831
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	1.343.423.175.150	584.679.536.775	4.889.270.646	7.954.365.663	-	17.291.714.919
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	53.544.647.954	-	3.387.200.166	8.541.743.078	15.916.453.000	-
Công ty TNHH Xây dựng đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Công ty con	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	Công ty con	-	-	-	-	16.688.251.000	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	Công ty con	-	-	-	-	7.046.844.273	-
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con	-	-	-	-	110.000.000	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh	Công ty con	-	-	-	-	28.300.000	-
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	-	-	-	-	17.136.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.733.647.263.414</b>	<b>652.210.657.003</b>	<b>71.116.067.086</b>	<b>33.329.945.417</b>	<b>39.806.984.273</b>	<b>236.533.871.700</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng. Bên cạnh đó, Công ty phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho một số công ty con dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 333.272.629.523 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 164.793.010.519 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	517.739.541.317	550.161.656.119
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	413.670.372.871	409.141.753.040
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	352.210.337.053	795.203.528.687
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	272.261.389.933	180.217.602.913
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	261.388.307.664	186.659.123.899
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	230.265.782.210	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	174.513.076.339	98.845.010.569
Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài	Công ty con	Bán hàng hóa	157.968.021.802	119.504.061.548
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Bán hàng hóa	145.673.239.623	150.834.641.339
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	117.641.797.219	21.031.529.120
Công ty TNHH Lợn Giống Phú Thọ	Công ty con	Bán hàng hóa	115.192.382.973	45.559.858.997
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	Bán hàng hóa	95.878.326.108	63.902.153.922
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	89.671.106.777	80.671.746.208
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Bán hàng hóa	81.459.033.124	53.188.100.357
Công ty TNHH Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	Bán hàng hóa	49.234.739.225	39.896.291.119
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	47.121.018.721	22.967.928.328
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	9.161.280.028	-
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	Công ty con	Bán hàng hóa	-	16.688.251.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>3.131.049.752.987</b>	<b>2.834.473.237.165</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b><i>Phải thu khách hàng dài hạn</i></b>				
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	457.950.237.809	-
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	307.904.264.164	540.786.425.257
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Phải thu từ đầu tư con giống, thức ăn	196.788.838.611	208.556.510.387
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	135.818.479.297	148.923.318.380
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	134.046.978.287	143.444.535.057
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	106.338.397.654	118.338.397.654
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Phải thu từ đầu tư con giống, thức ăn	88.279.555.940	88.405.221.878
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	52.298.660.944	57.663.789.372
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	51.743.514.901	54.575.715.148
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	43.841.640.000	-
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	38.198.698.406	43.341.972.174
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	36.420.111.935	50.086.613.188
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	-	16.509.560.589
			<b><u>1.649.629.377.948</u></b>	<b><u>1.470.632.059.084</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i></b>				
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia	62.523.826.498	60.992.412.784
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	Phải thu khấu hao và lãi vay	52.239.167.220	32.196.584.508
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia	43.693.970.382	22.120.156.059
Công ty TNHH Lợn Giống Phú Thọ	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia	35.041.465.046	23.293.769.446
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Phải thu khấu hao và lãi vay	30.713.580.185	34.713.580.185
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia	25.830.670.536	20.585.534.247
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia	22.231.168.967	28.231.168.967
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia	-	24.226.578.000
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con	Phải thu khấu hao và lãi vay	10.006.153.636	-
Các công ty con khác	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia	58.619.129.672	92.507.310.264
Thành viên quản lý chủ chốt			1.000.000.000	1.000.000.000
			<b><u>341.899.132.142</u></b>	<b><u>339.867.094.460</u></b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i></b>				
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	9.689.858.466	6.425.254.184
			<b><u>9.689.858.466</u></b>	<b><u>6.425.254.184</u></b>
<b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i></b>				
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa và dịch vụ	63.927.036.736	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cùm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa và dịch vụ	18.259.918.654	26.875.099.623
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa và dịch vụ	7.802.163.994	3.651.690.100
			<b><u>89.989.119.384</u></b>	<b><u>30.526.789.723</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch HĐQT	924.890.000	960.000.000
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT	634.490.000	660.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	400.890.000	540.000.000
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	400.890.000	533.130.000
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	400.890.000	420.000.000
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2023)	400.890.000	-
Ông Đỗ Việt Quân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2023)	400.890.000	-
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	400.890.000	413.130.000
Ông Nguyễn Thế Chính	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 11 năm 2022)	-	412.752.000
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT	120.000.000	180.000.000
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT	120.000.000	180.000.000
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT	120.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT	-	180.000.000
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT	-	180.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4.324.720.000</b>	<b>4.839.012.000</b>

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	413.780.000	513.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:

	<i>Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	<i>Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác</i>	<i>Điều chỉnh và loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần	4.387.639.012.843	748.754.874.011	-	5.136.393.886.854
<b>Kết quả</b>				
Lợi nhuận kế toán				172.965.056.425
Lợi nhuận không phân bổ (*)	(27.355.719.353)	200.320.775.778	-	84.779.649.919
Lợi nhuận trước thuế				257.744.706.344
Chi phí thuế TNDN	(4.731.424.146)	(40.064.155.156)	-	(44.795.579.302)
Lợi nhuận thuần sau thuế				212.949.127.042
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>				
Tổng tài sản	8.442.970.019.671	1.106.225.819.682	-	11.626.421.436.244
<i>Tài sản bộ phận</i>	8.442.970.019.671	1.106.225.819.682	-	9.549.195.839.353
<i>Tài sản không phân bổ (**)</i>				2.077.225.596.891
Tổng nợ phải trả	5.356.587.322.490	1.146.357.624.238	-	6.502.944.946.728
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	5.356.587.322.490	1.146.357.624.238	-	6.502.944.946.728

(\*) Lợi nhuận không phân bổ bao gồm lợi nhuận được chia từ công ty con và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

(\*\*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Đơn vị tính: VND	
Doanh thu thuần	4.734.992.100.989	20.968.602.811
<b>Kết quả</b>		
Lợi nhuận kế toán	49.615.691.662	140.658.183
Lợi nhuận không phân bổ (*)	-	-
Lợi nhuận trước thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN	-	(28.131.637)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>		
Tổng tài sản	7.280.665.021.106	2.573.091.727.539
Tài sản bộ phận	7.280.665.021.106	2.573.091.727.539
Tài sản không phân bổ (*)	-	-
Tổng nợ phải trả	5.652.830.292.504	1.527.016.836.034
Nợ phải trả bộ phận	5.652.830.292.504	1.527.016.836.034

(\*) Lợi nhuận không phân bổ bao gồm lợi nhuận được chia từ công ty con và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

(\*\*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC CAM KẾT**

***Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư phát triển các dự án bất động sản***

Công ty đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc triển khai các dự án bất động sản của Công ty. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 ước tính là khoảng 11,9 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 30,4 tỷ VND).

***Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng các dự án xây dựng cơ bản dở dang***

Công ty đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc triển khai xây dựng và mua sắm thiết bị của các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 ước tính là 1.001,3 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.155,7 tỷ VND).

***Cam kết đầu tư***

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	99.000.000.000	99.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	43.000.000.000	43.000.000.000
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	26.907.454.091	26.907.454.091
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	-	13.350.672.132
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>438.907.454.091</u></b>	<b><u>572.258.126.223</u></b>

***Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động***

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	13.569.565.441	13.569.565.441
Trên 1 - 5 năm	56.085.094.846	56.085.094.846
Trên 5 năm	395.877.641.008	402.419.236.199
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>465.532.301.295</u></b>	<b><u>472.073.896.486</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

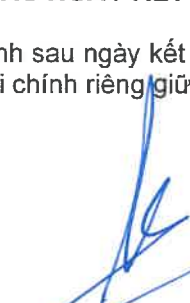
CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	33.214,48	3.768,29

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 309/CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2023 của Công ty mẹ tăng 37.716 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2023 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam;

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế giữa niên độ năm 2023 của Công ty mẹ tăng 37.716 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do:

Quý 2 năm 2023, giá một số nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước và nhập khẩu giảm, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm từng bước được kiểm soát, giá lợn hơi tăng, theo đó tình hình hoạt động SXKD của các Nhà máy thức ăn chăn nuôi có sự tăng trưởng.

Quý 2/2023, Công ty mẹ ghi nhận doanh thu và lợi nhuận của dự án chung cư cao cấp Parkview tại thành phố Bắc Ninh, theo đó kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình đề UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu: TCKT, VPHĐQT, VT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**T/L. CHỦ TỊCH HĐQT  
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT  
Nguyễn Thị Huệ Minh**